

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ÁNH PHÁT DAWN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ÁNH PHÁT DAWN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANH PHAT DAWN CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ANH PHAT DAWN CONSTRUCTION CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110826543

**3. Ngày thành lập:** 29/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 18, Đường Nguyễn Đăng Phi, Thôn La Thạch, Xã Phương Đình, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975663357

Fax:

Email: [anhphatdawn@gmail.com](mailto:anhphatdawn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít | 2022     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                              | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                        | 4102     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                   | 4212     |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                       | 4221     |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                            | 4222     |
| 7.  | Xây dựng công trình công ích khác                                              | 4229     |
| 8.  | Xây dựng công trình thủy                                                       | 4291     |
| 9.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                | 4292     |
| 10. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                     | 4299     |
| 11. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                | 4311     |
| 12. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)     | 4312     |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                          | 4321     |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí          | 4322     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                 | 4329     |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                 | 4330     |
| 17. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                            | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>(Loại trừ: trừ đại lý chứng khoán, đại lý bảo hiểm, môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm, môi giới tài chính, môi giới bất động sản, đấu giá tài sản, đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663        |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669        |
| 21. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690        |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Đồ ngũ kim;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị và vật liệu để tự làm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752(Chính) |
| 23. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4773        |
| 24. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ: Hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4791        |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933        |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210        |
| 27. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5225        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5229        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                     | 6820 |
| 31. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6810 |
| 32. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản. | 7110 |
| 33. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 34. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(Loại trừ: Đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 37. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THI ÁNH

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 05/05/1983

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001183034089

Ngày cấp: 15/05/2024

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Thôn La Thạch, Xã Phương Đình, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn La Thạch, Xã Phương Đình, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 30/08/2024 đến ngày 29/09/2024

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ ÁNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/05/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001183034089

Ngày cấp: 15/05/2024

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn La Thạch, Xã Phương Đình, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn La Thạch, Xã Phương Đình, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội